CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

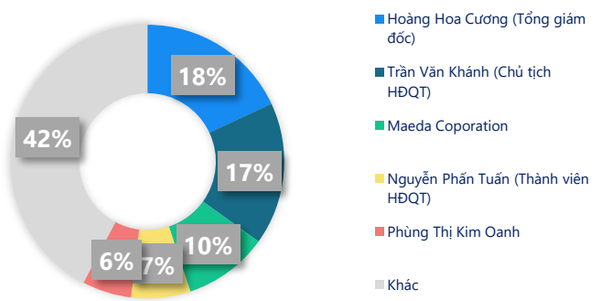
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

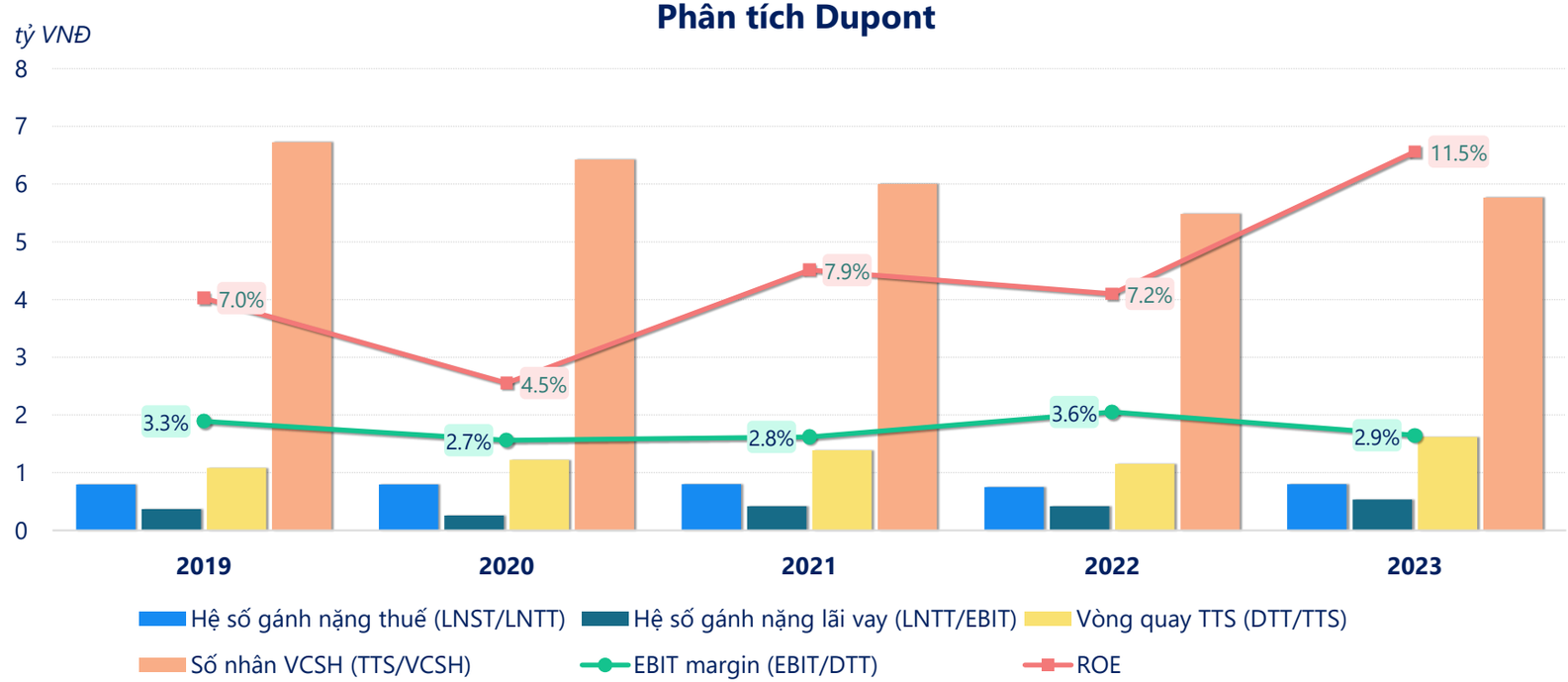
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,551 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	8,799,882
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	11.0%
Beta	0.02
EPS	1,793
P/E	6.8

	YTD	1T	3T	6T
VC6	70.3%	8.0%	18.4%	22.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,283

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 497| 63.2%

LN sau thuế

2023

15.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.89| 77.1%

ROE

2023

11.5%

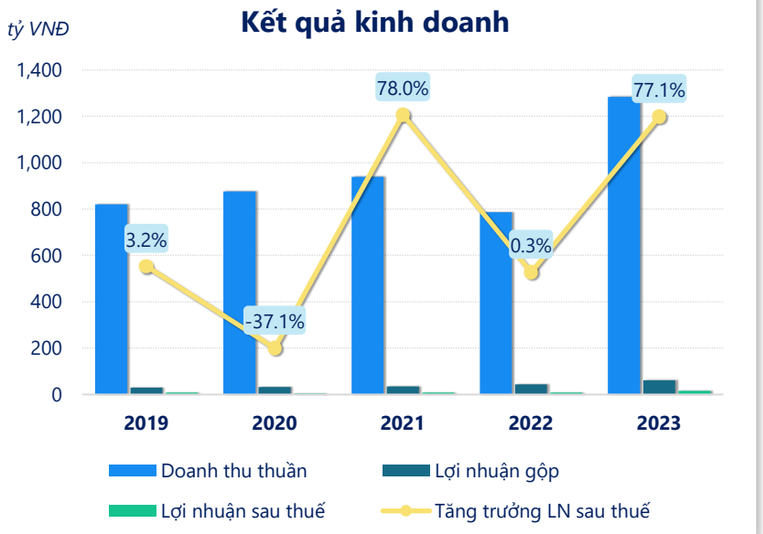
+/- YoY: ▲ 4.3%

ROA

2023

2.0%

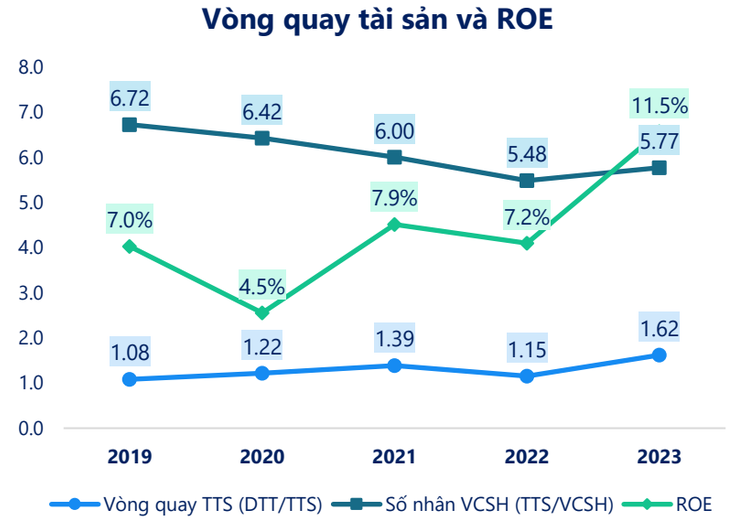
+/- YoY: ▲ 0.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.88%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

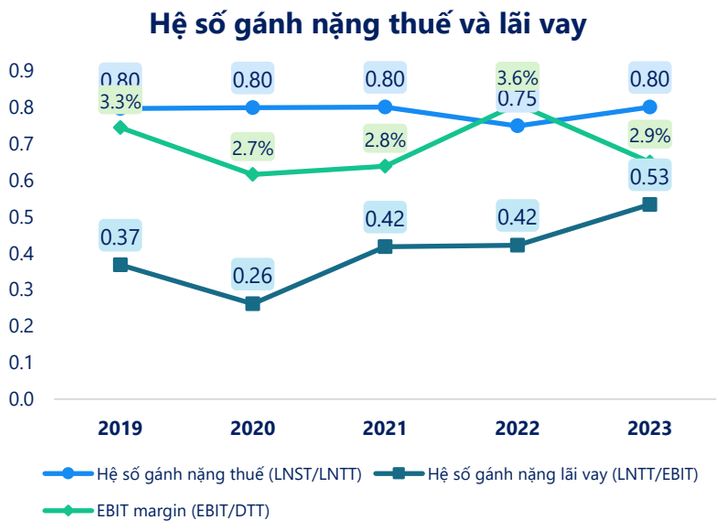
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.53**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VC6** ghi nhận doanh thu thuần **1,283** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 63.2%** và **tăng 77.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

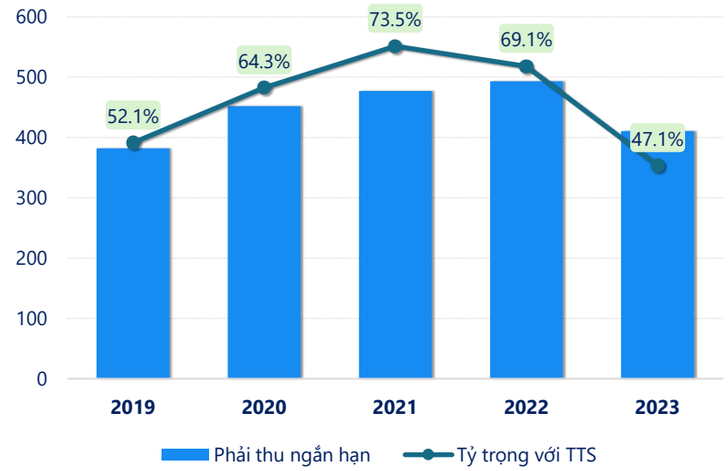


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

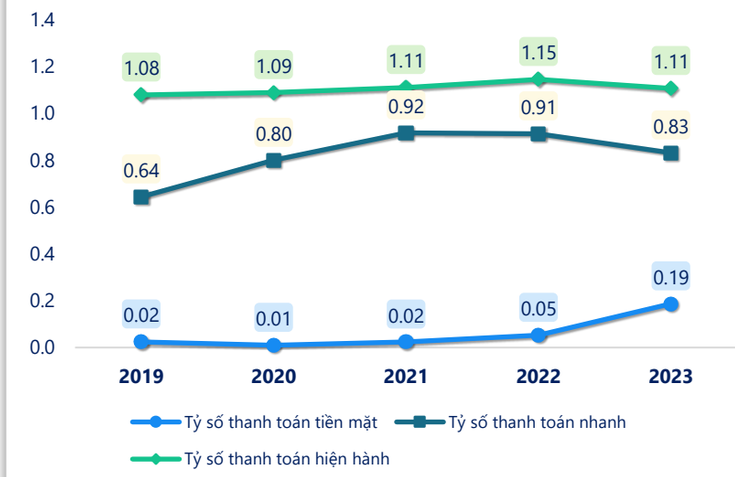
Phải thu ngắn hạn



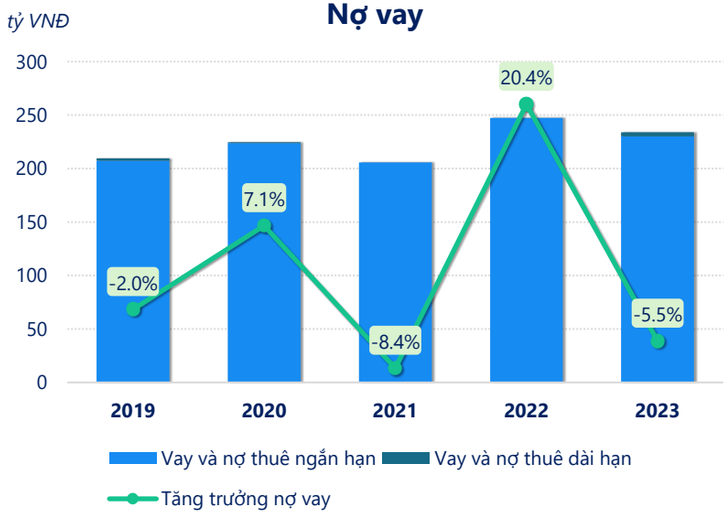
Hàng tồn kho



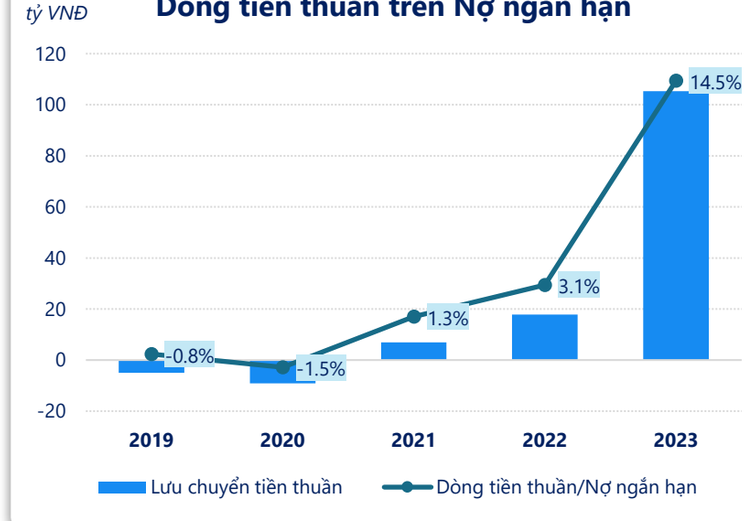
Chỉ số thanh khoản



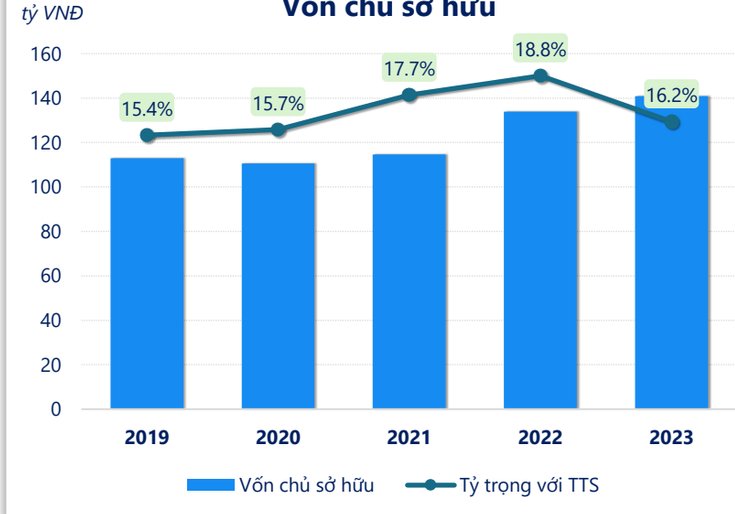
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**856**	**714**	**19.8%**
Tài sản ngắn hạn	789	665	18.7%
Tiền và tương đương tiền	136	30.5	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	6.00	152%
Phải thu ngắn hạn	366	493	-25.7%
Hàng tồn kho	229	135	69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	42.6	0.10	43646%
Tài sản dài hạn	**67.1**	**49.5**	**35.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.6	39.4	-2.0%
Bất động sản đầu tư	18.4	7.81	136%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.68	0.88	-22.8%
Tài sản dài hạn khác	**9.39**	**1.44**	**552%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	715	580	23.2%
Nợ ngắn hạn	**711**	**580**	**22.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	248	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	360	258	39.6%
Nợ dài hạn	3.91	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.91	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**141**	**134**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**141**	**134**	**5.2%**
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**821**	**876**	**939**	**786**	**1,283**
Giá vốn hàng bán	791	844	904	743	1,222
Lợi nhuận gộp	**29.4**	**32.7**	**35.0**	**43.3**	**61.3**
Doanh thu HĐTC	11.5	10.8	8.96	10.0	12.2
Chi phí TC	17.3	17.8	15.5	16.5	17.5
Chi phí lãi vay	**17.2**	**17.7**	**15.5**	**16.3**	**17.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.9	20.9	22.0	24.9	38.1
LN thuần từ HĐKD	**5.84**	**4.75**	**6.41**	**11.9**	**17.8**
Lợi nhuận khác	4.13	1.51	4.69	0.05	1.93
LN trước thuế	**9.97**	**6.25**	**11.1**	**11.9**	**19.7**
Lợi nhuận sau thuế	**7.94**	**4.99**	**8.88**	**8.91**	**15.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.94**	**4.99**	**8.88**	**8.91**	**15.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.71	-1.71	13.4	-20.8	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.83	-15.2	17.3	-13.8	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	7.72	-23.8	52.4	-22.3
Tiền đầu kỳ	20.0	15.0	5.83	12.7	30.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.02**	**-9.15**	**6.92**	**17.8**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136